

Số: /BC-BDT

Đắk Nông, ngày tháng 01 năm 2023

**BÁO CÁO**

**Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán  
ngân sách Nhà nước quý IV năm 2022 của Ban Dân tộc**

**I. Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**

1. Số thu phí, lệ phí: 00 đồng
2. Chi từ nguồn thu phí được để lại: 00 đồng
3. Số phí, lệ phí nộp NSNN: 00 đồng

**II. Dự toán chi ngân sách nhà nước**

**\* Dự toán giao năm 2022: 9.627.000.000 đồng**

STT	Nguồn kinh phí	Dự toán giao đầu năm (QĐ 2222/QĐ-UBND ngày 16/12/2021)	Dự toán bổ sung trong năm	Dự toán được sử dụng	Ghi chú
1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ nguồn 12 (L340 - K341)	1.168.000.000	375.000.000	1.543.000.000	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ nguồn 15 (L340 - K341)	0	520.000.000	520.000.000	
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ nguồn 12 (L070 - K085)	16.000.000	0	16.000.000	
3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ nguồn 12 (L070 - K083)	180.000.000	0	180.000.000	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ nguồn 12 (L070 - K083) MSCT 0510 - MSTCT 0515	0	2.125.000.000	2.125.000.000	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ nguồn 12 (L070 - K083) MSCT 0510 - MSTCT 0519	0	133.000.000	133.000.000	
4	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ nguồn 12 (L370 - K398)	895.000.000	0	895.000.000	
	Kinh phí không thực hiện	0	727.000.000	727.000.000	

	chế độ tự chủ nguồn 12 (L370 – K398) MSCT 0510 - MSTCT 0521				
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ nguồn 15 (L370 – K398) MSCT 0510 - MSTCT 0521	0	237.000.000	237.000.000	
5	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ nguồn 12 (L280 – K314) MSCT 0510 - MSTCT 0521	0	74.000.000	74.000.000	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ nguồn 12 (L280 – K338) MSCT 0510 - MSTCT 0521	0	70.000.000	70.000.000	
6	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (L340 - K341)	2.781.000.000	0	2.781.000.000	
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>5.040.000.000</b>	<b>4.261.000.000</b>	<b>9.301.000.000</b>	

### **III. Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán quý IV năm 2022: 2.086.048.267 đồng**

Trong đó:

- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ trong quý IV năm 2022 (L340 - K 341) là: 652.100.695 đồng đạt 23,45% so với dự toán giao trong năm 2022.

- Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ trong quý IV năm 2022 (L340 - K341 nguồn 12) là: 167.747.892 đồng đạt 10,87% so với dự toán giao trong năm 2022.

- Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ trong quý IV năm 2022 (L070 - K083) là 177.000.000 đồng đạt 98,33% so với dự toán giao trong năm 2022.

- Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ trong quý IV năm 2022 (L340 – K341 - nguồn 15) là 466.784.350 đồng đạt 89,77% so với dự toán giao trong năm 2022.

- Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ trong quý IV năm 2022 (L370 - K398) là: 12.014.850 đồng đạt 66,75% so với dự toán giao trong năm 2022.

- Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ trong quý IV năm 2022 (L070 - K083 - Mã CTMT 00515) là 469.975.660 đồng đạt 22,12% so với dự toán giao trong năm 2022.

- Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ trong quý IV năm 2022 (L070 - K083 - Mã CTMT 00519) là 83.523.420 đồng đạt 62,80% so với dự toán giao trong năm 2022.

- Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ trong quý IV năm 2022 (L280 – K338 - Mã CTMT 00521) là 23.101.400 đồng đạt 33% so với dự toán giao trong năm 2022.

- Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ trong quý IV năm 2022 (L370 - K398 - Mã CTMT 00521) là 33.800.000 đồng đạt 4,65% so với dự toán giao trong năm 2022.

Căn cứ tình hình triển khai nhiệm vụ chuyên môn. Ban Dân tộc tỉnh Đắk Nông báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước quý IV năm 2022.

*(Phụ lục chi tiết kèm theo)*

Trên đây là báo cáo Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước quý IV năm 2022 của Ban Dân tộc tỉnh Đắk Nông./.

***Nơi nhận:***

- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Ban;
- Các phòng CM thuộc Ban;
- Đăng tải Website Ban Dân tộc;
- Lưu: VT, KT.

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**K'Khét A Tô**

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2022**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

DVT: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV năm 2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
2	Phí				
	Phí A				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp .....</b>				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>				
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>				
	Lệ phí A				
<b>2</b>	<b>Phí</b>				
	Phí A				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>9.301.000.000</b>	<b>2.086.048.267</b>	<b>22,43</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nhà nước</b>	<b>9.301.000.000</b>	<b>2.086.048.267</b>	<b>22,43</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính (L340 - K341)</b>	<b>4.844.000.000</b>	<b>1.286.632.937</b>	<b>26,56</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	<b>2.781.000.000</b>	<b>652.100.695</b>	<b>23,45</b>	
	Kinh phí chi thường xuyên	2.761.000.000	652.100.695	23,62	
	Quỹ thi đua, khen thưởng	20.000.000		0,00	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L340 - K341)	<b>2.063.000.000</b>	<b>634.532.242</b>	<b>30,76</b>	
	Hợp đồng lao động	234.000.000	47.956.082	20,49	

	Phụ cấp dân quân tự vệ	12.000.000	2.384.000	19,87	
	Kinh phí trang phục thanh tra	13.000.000	0	0,00	
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Đề án "Giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025"	90.000.000	18.232.310	20,26	
	Kinh phí triển khai thực hiện nhiệm vụ chiến lược công tác dân tộc 1617/QĐ-UBND ngày 24/10/2014 của UBND tỉnh	45.000.000	41.792.500	92,87	
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Đề án "Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025"	90.000.000	11.158.000	12,40	
	Kinh phí sửa chữa Nhà khách Ban Dân tộc	375.000.000	46.225.000	12,33	
	Kinh phí sửa chữa trụ sở	964.000.000	226.784.350	23,53	
	Kinh phí mua trang thiết bị cho 02 đồng chí Phó Trưởng ban mới bổ nhiệm	55.000.000	55.000.000	100,00	
	Kinh phí mua trang thiết bị cho Tổ công tác CTMTQG	185.000.000	185.000.000	100,00	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>	<b>196.000.000</b>	<b>177.000.000</b>	<b>90,31</b>	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	196.000.000	177.000.000	90,31	
	Kinh phí đào tạo cán bộ công chức (L070 - K085)	16.000.000	0	0,00	
	Kinh phí thực hiện Đề án "Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2019 - 2025" (L070 - K083)	180.000.000	177.000.000	98,33	
<b>3</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	<b>895.000.000</b>	<b>12.014.850</b>	<b>1,34</b>	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	895.000.000	12.014.850	1,34	
	Kinh phí thực hiện chính sách người có uy tín (L370 - K398)	877.000.000	0	0,00	
	Kinh phí thăm, tặng quà học sinh DTTS tỉnh Đắk Nông tại Trường Dự bị đại học dân tộc TW Nha Trang theo Công văn 2718/UBND-VX ngày 05/7/2012 của UBND tỉnh	18.000.000	12.014.850	66,75	
<b>II</b>	<b>Chương trình mục tiêu</b>	<b>3.366.000.000</b>	<b>610.400.480</b>	<b>18,13</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (Loại 070)</b>	<b>2.258.000.000</b>	<b>553.499.080</b>	<b>24,51</b>	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.258.000.000	553.499.080	24,51	
a	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025) (MSCT: 0510; MSDA: 0515)	2.125.000.000	469.975.660	22,12	

-	<i>Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi(Khoản 083)</i>	1.898.000.000	469.975.660	24,76	
-	<i>Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp (Khoản 083)</i>	227.000.000	0	0,00	
b	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (MSCT: 0510; MSDA: 0519)	133.000.000	83.523.420	62,80	
-	<i>Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Khoản 083)</i>	133.000.000	83.523.420	62,80	
<b>2</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội (Loại 370)</b>	<b>964.000.000</b>	<b>33.800.000</b>	<b>3,51</b>	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	964.000.000	33.800.000	3,51	
a	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (MSCT: 0510; MSDA: 0521)	964.000.000	33.800.000	3,51	
-	<i>Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (Khoản 398)</i>	727.000.000	33.800.000	4,65	
-	<i>Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (Khoản 398)</i>	237.000.000	0	0,00	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280)</b>	<b>144.000.000</b>	23.101.400	16,04	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	144.000.000	23.101.400	16,04	

	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (MSCT: 0510; MSDA: 0521)	144.000.000	23.101.400	16,04	
-	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Khoản 314)</i>	74.000.000	0	0,00	
-	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (Khoản 338)</i>	70.000.000	23.101.400	33,00	

Ngày tháng 01 năm 2023  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**K'Khét A Tô**